

Số: 13 /2016/QĐ-UBND

Đà Lạt, ngày 05 tháng 02 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016
trên địa bàn huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính; ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 trên địa bàn huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng để làm cơ sở:

1. Xác định giá đất cụ thể các loại đất (đất nông nghiệp, đất ở, đất phi nông nghiệp không phải đất ở) theo qui định tại các Điểm a, b, c và d Khoản 4 Điều 114, Khoản 2 Điều 172 và Khoản 3 Điều 189 của Luật Đất đai mà thửa đất hoặc khu đất của dự án có giá trị (tính theo giá đất trong bảng giá đất) dưới 10 tỷ đồng; cụ thể:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích đất ở vượt hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân; Tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức phải nộp tiền sử dụng đất;

c) Tính tiền thuê đất đối với trường hợp Nhà nước cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất;

d) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước mà doanh nghiệp nhà nước mà doanh nghiệp cổ phần sử dụng đất thuộc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; tính tiền thuê đất đối với trường hợp doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa được Nhà nước cho thuê trả tiền thuê đất hàng năm;

đ) Tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm được chuyển sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê và phải xác định lại giá đất cụ thể để tính tiền thuê đất tại thời điểm có quyết định cho phép chuyển sang thuê đất theo hình thức trả tiền một lần cho cả thời gian thuê;

e) Người mua tài sản được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời gian sử dụng đất còn lại theo giá đất cụ thể, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án.

2. Xác định đơn giá thuê đất thu tiền hàng năm đối với các trường hợp phải xác định lại đơn giá thuê đất để điều chỉnh cho chu kỳ tiếp theo; giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm..

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 23/2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2016 trên địa bàn huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi Trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đam Rông; Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /-/

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục KTVB (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- Web VPUBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh;
- Báo Lâm Đồng;
- Như Điều 3;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Việt

**BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2016
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐAM RÔNG, TỈNH LÂM ĐỒNG**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 13 /2016/QĐ-UBND ngày 05/02/2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

A. ĐẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP

1. ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Xã Đạ K'Nàng	23	18	13	1,1	1,1	1,1
2	Xã Phi Liêng	23	18	13	1,1	1,1	1,1
3	Xã Liêng Srônh	19	17	11	1,1	1,1	1,1
4	Xã Rô Men	22	17	12	1,1	1,1	1,1
5	Xã Đạ Rsal	26	21	14	1,1	1,1	1,1
6	Xã Đạ M'Rông	13	11	7	1,1	1,1	1,1
7	Xã Đạ Tông	14	12	8	1,1	1,1	1,1
8	Xã Đạ Long	12	10	7	1,1	1,1	1,1

2. ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Xã Đạ K'Nàng	27	23	15	1,1	1,1	1,1
2	Xã Phi Liêng	26	23	16	1,1	1,1	1,1
3	Xã Liêng Srônh	22	20	13	1,1	1,1	1,1
4	Xã Rô Men	22	20	13	1,1	1,1	1,1
5	Xã Đạ Rsal	31	25	18	1,1	1,1	1,1
6	Xã Đạ M'Rông	14	12	8	1,1	1,1	1,1
7	Xã Đạ Tông	15	13	9	1,1	1,1	1,1
8	Xã Đạ Long	15	13	8	1,1	1,1	1,1

3. ĐẤT NÔNG NGHIỆP NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3

1	Xã Đạ K'Nàng	23	18	13	1,0	1,0	1,0
2	Xã Phi Liêng	23	18	13	1,0	1,0	1,0
3	Xã Liêng Srôn	19	17	11	1,0	1,0	1,0
4	Xã Rô Men	22	17	12	1,0	1,0	1,0
5	Xã Đạ Rsal	26	21	14	1,0	1,0	1,0
6	Xã Đạ M'Rông	13	11	7	1,0	1,0	1,0
7	Xã Đạ Tông	14	12	8	1,0	1,0	1,0
8	Xã Đạ Long	12	10	7	1,0	1,0	1,0

4. ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Xã Đạ K'Nàng	27	23	15	1,0	1,0	1,0
2	Xã Phi Liêng	26	23	16	1,0	1,0	1,0
3	Xã Liêng Srôn	22	20	13	1,0	1,0	1,0
4	Xã Rô Men	22	20	13	1,0	1,0	1,0
5	Xã Đạ Rsal	31	25	18	1,0	1,0	1,0
6	Xã Đạ M'Rông	14	12	8	1,0	1,0	1,0
7	Xã Đạ Tông	15	13	9	1,0	1,0	1,0
8	Xã Đạ Long	15	13	8	1,0	1,0	1,0

5. ĐẤT LÂM NGHIỆP: Hệ số điều chỉnh giá đất: 1,0.

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất năm 2015 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
I	XÃ ĐẠ K'NÀNG		
	Khu vực I		
	Đọc theo Quốc lộ 27:		
1	Từ chân đèo Phú Mỹ đến giáp T 334, TBĐ 16 (giáp công Vinacàphê).	150	1,0
2	Từ T 334, TBĐ 16 (công Vinacàphê) đến giáp T 434, TBĐ 16 (hết cây xăng bà Nguyễn).	450	2,4

3	Từ T 434, TBĐ 16 (giáp cây xăng bà Nguyễn) đến giáp xã Phi Liêng (qua Đoàn KTQP).	350	1,0
	Đường đi Đạ K' Nang:		
1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến giáp T 125, TBĐ 21 (giáp nhà ông Thuận).	230	1,5
2	Từ T 125, TBĐ 21 (nhà ông Thuận) đến hết T 170, TBĐ 21 (hết nhà ông Trà).	150	1,0
3	Từ giáp T 170, TBĐ 21 (giáp nhà ông Trà) đến hết T 184, TBĐ 25 (hết ngã ba xuống nhà ông Hoàng).	120	1,0
4	Từ giáp T 184, TBĐ 25 (giáp ngã ba xuống nhà ông Hoàng) đến giáp ngã ba đường vào khu Di Linh.	160	1,0
5	Từ ngã ba đường vào khu Di Linh đến hết T 489, TBĐ 27 (giáp cổng Đạ Mul).	180	1,0
6	Từ giáp T 489, TBĐ 27 (cổng Đạ Mul) đến hết T 513, TBĐ 27 (giáp ngã ba đường vào khu 200).	300	1,0
7	Từ giáp T 513, TBĐ 27 (ngã ba đường vào khu 200) đến hết T 53, TBĐ 31 (giáp cầu Đạ K'Nang).	400	2,2
8	Từ giáp T 53, TBĐ 31 (cầu Đạ K'Nang) đến giáp T 311, TBĐ 30 (giáp nhà bà Nhâm).	250	1,0
9	Từ T 311, TBĐ 30 (nhà bà Nhâm) đến hết T 236, TBĐ 30 (giáp cổng Đạ Pin).	150	1,0
10	Từ giáp T 236, TBĐ 30 (cổng Đạ Pin) đến giáp ngã ba đi ngã ba sông.	160	1,0
11	Từ ngã ba đi ngã ba sông đến hết Trường Tiểu học Păng Bá.	120	1,0
12	Từ ngã ba đường vào Thác Nếp đến hết trường THCS.	280	1,0
	Khu vực II		
1	Từ giáp T 262, TBĐ 17 (giáp ngã ba Lăng Tô) đến giáp T 44, TBĐ 12 (giáp nhà ông Tỉnh, thuộc thôn Lăng Tô).	120	1,0
2	Từ T 44, TBĐ 12 (nhà ông Tỉnh) đến hết T 03, TBĐ 12 (hết nhà ông Tuyên, thuộc thôn Lăng Tô).	80	1,0
3	Từ T 63, TBĐ 31 (nhà ông Ha Thương) đến hết T 464, TBĐ 30 (hết nhà ông Ha Juân, thuộc thôn Đạ K'Nang).	100	1,0
4	Từ giáp T 464, TBĐ 30 (giáp nhà ông Ha Juân) đến hết T 442, TBĐ 30 (hết nhà ông Ha Brông, thuộc thôn Đạ K'Nang).	80	1,0
5	Từ giáp trường THCS đến hết T 188, TBĐ 31 (hết cổng K'Dai, thuộc thôn Đạ Mur).	180	1,0

6	Từ giáp T 188, TĐĐ 31 (giáp cống K'Đại) đến hết T 03, TĐĐ 35 (cầu sắt Thác Nếp, thuộc thôn Dạ Mur).	120	1,0
7	Từ giáp T 03, TĐĐ 35 (giáp cầu sắt Thác Nếp) đến hết T 43, TĐĐ 37 (hết nhà ông Dũng, thuộc thôn Dạ Mur).	100	1,0
8	Từ T 211, TĐĐ 16 (ngã ba trường Tiểu học Lăng Tô) đến hết T 165, TĐĐ 16 (hết nhà ông Hải, thuộc thôn Trung Tâm).	80	1,0
9	Từ giáp T 236, TĐĐ 16 (giáp đường đi Dạ K'Nàng) đi khu 75 đến hết T 250, TĐĐ 16 (hết nhà ông Đoàn, thuộc thôn Trung Tâm).	100	1,2
10	Từ giáp T 250, TĐĐ 16 (giáp nhà ông Đoàn) đến hết T 258, TĐĐ 16 (hết nhà ông K'Huàng, thuộc thôn Trung Tâm).	80	1,0
11	Từ T 364, TĐĐ 16 (giáp đường đi Dạ K'Nàng) đi hết T 194, TĐĐ 17 (hết đường nhựa Thái Bình, thuộc thôn Trung Tâm).	100	1,0
12	Từ T 33, TĐĐ 21 (nhà ông Luân) đến hết T 34, TĐĐ 22 (hết nhà bà Giáo, thuộc đường bãi dâu thôn Trung Tâm).	100	1,0
13	Từ giáp T 512, TĐĐ 27 (giáp đường đi Dạ K'Nàng) đến giáp cầu 200 (thuộc thôn Dạ Mur).	140	1,0
14	Từ T 249, TĐĐ 27 (thuộc nông trường cà phê) đến hết T 88, TĐĐ 27 (thuộc nông trường cà phê, thôn Dạ Mur).	90	1,0
15	Từ giáp Trạm y tế theo đường vào khu sản xuất Dạ Mur đến hết T 24, TĐĐ 51 (hết nhà ông Chung).	130	1,2
16	Từ T 38, TĐĐ 51 (giáp đường vào khu sản xuất thôn Dạ Mur, nhà ông Quý) đi theo đường vào xóm Thanh Bình đến hết T 111, TĐĐ 53 (hết nhà ông Đăng).	100	1,2
	Khu vực III: khu vực còn lại.	60	1,0
II	XÃ PHI LIÊNG		
	Khu vực I		
1	Từ giáp xã Dạ K'Nàng (qua Đoàn KTQP) đến giáp T 519, TĐĐ 11 (giáp đường vào Trạm y tế cũ).	350	1,4
2	Từ T 519, TĐĐ 11 (đường vào Trạm y tế cũ) đến giáp T 27, TĐĐ 11 (giáp Trạm kiểm lâm địa bàn).	420	1,5
3	Từ T 27, TĐĐ 11 (Trạm kiểm lâm địa bàn) đến hết T 04, TĐĐ 07 (hết đường vào nghĩa địa).	250	1,1
4	Từ giáp T 04, TĐĐ 07 (giáp đường vào nghĩa địa) đến bảng báo giao thông đầu đèo chuỗi.	90	1,0
5	Từ T 373, TĐĐ 11 (nhà bà Cửu) đến hết T 95, TĐĐ 10 (cầu Păng Sim) và hết T 275, TĐĐ 10 (cầu Tâm Ngựa).	310	1,2

6	Các đường nằm trong khu trung tâm cụm xã.	320	1,4
	Khu vực II		
1	Từ giáp T 275, TBĐ 10 (giáp cầu Tâm Ngựa) đến giáp T 125, TBĐ 14 (giáp Trường học).	150	1,0
2	Từ T 125, TBĐ 14 (Trường học) đến hết T 53, TBĐ 14 (hết nhà ông K'Póh).	140	1,0
3	Từ giáp T 53, TBĐ 14 (giáp nhà ông K'Póh) đến hết T 106, TBĐ 09 (giáp cổng nhà ông Tình Din).	70	1,0
4	Từ giáp T 125, TBĐ 14 (giáp Trường học) đến hết T 359, TBĐ 14 (giáp cầu Liêng Dong).	130	1,0
5	Từ giáp T 359, TBĐ 14 (cầu Liêng Dong) đến hết T 642, TBĐ 14 (hết nhà ông Phước).	80	1,0
6	Từ giáp T 95, TBĐ 10 (giáp cầu Păng Sim) đến hết đường 135 thôn Păng Sim.	140	1,2
7	Từ T 178, TBĐ 11 (nhà ông Tấn) đến hết T 472, TBĐ 10 (hết nhà ông Viên).	100	1,0
8	Từ T 285, TBĐ 10 (nhà bà Tươi) đến hết T 485, TBĐ 10 (hết nhà ông Khoa, đường Cimiríp).	95	1,0
	Khu vực III: khu vực còn lại.	50	1,1
III	XÃ LIÊNG SRÔN		
	Khu vực I		
1	Từ T 21, TBĐ 94 (chân đèo chuối) đến giáp T 130, TBĐ 57 (giáp đường vào Đạ Rmăng).	135	1,0
2	Từ T 130, TBĐ 57 (đường vào Đạ Rmăng) đến hết T 150, TBĐ 57 (hết nhà ông Truỵện).	175	1,0
3	Từ giáp T 150, TBĐ 57 (giáp nhà ông Truỵện) đến giáp T 30, TBĐ 55 (giáp nhà bà Liên).	115	1,0
4	Từ T 30, TBĐ 55 (nhà bà Liên) đến hết T 73, TBĐ 53 (hết nhà ông Kră).	155	1,0
5	Từ giáp T 73, TBĐ 53 (giáp nhà ông Kră) đến hết T 62, TBĐ 53 (hết cầu Đạ Linh).	215	1,0
6	Từ giáp T 62, TBĐ 53 (giáp cầu Đạ Linh) đến giáp T 19, TBĐ 50 (giáp nhà bà Nhàng).	140	1,0
7	Từ T 19, TBĐ 50 (nhà bà Nhàng) đến hết T 08, TBĐ 49 (hết nhà ông Thanh).	275	1,2
8	Từ giáp T 08, TBĐ 49 (giáp nhà ông Thanh) đến hết T 17, TBĐ 46 (hết nhà ông Khánh).	155	1,0

9	Từ giáp T 17, TBĐ 46 (giáp nhà ông Khánh) đến hết T 37, TBĐ 44 (hết nhà ông Kràng).	145	1,0
10	Từ giáp T 37, TBĐ 44 (giáp nhà ông Kràng) đến giáp xã Đa Rsal.	150	1,0
Khu vực II			
1	Từ T 40, TBĐ 57 (Trạm y tế) đến hết T 28, TBĐ 58 (hết nhà ông Phúc).	100	1,0
2	Từ giáp T 28, TBĐ 58 (giáp nhà ông Phúc) đến hết T 25, TBĐ 61 (hết nhà ông Thu).	120	1,0
3	Từ giáp T 25, TBĐ 61 (giáp nhà ông Thu) đến hết T 106, TBĐ 82 (hết nhà ông Truyen).	90	1,0
4	Từ T 83, TBĐ 79 (nhà ông Ha Kră) đến hết T 465, TBĐ 80 (hết nhà ông K'Bang).	60	1,0
5	Từ giáp T 465, TBĐ 80 (giáp nhà ông K'Bang) đến hết T 267, TBĐ 83 (hết nhà ông K'Màng).	45	1,0
6	Từ giáp T 69, TBĐ 58 (cổng UBND xã) đến hết T 06, TBĐ 80 (hết nhà ông K'Môk).	60	1,0
7	Từ T 184, TBĐ 57 (nhà ông K'Nhàng) đến giáp T 72, TBĐ 58 (giáp nhà ông Hải).	65	1,0
8	Từ T 68, TBĐ 53 (Trạm công an xã) đến hết T 02, TBĐ 87 (hết cầu Đa Linh).	70	1,0
9	Từ giáp T 02, TBĐ 87 (giáp cầu Đa Linh) đến hết T 01, TBĐ 74 (hết nhà ông Lễ).	50	1,0
10	Từ giáp T 01, TBĐ 74 (giáp nhà ông Lễ) đến hết T 63, TBĐ 72 (hết nhà ông Kmbrong).	40	1,0
11	Từ T 68, TBĐ 50 (cổng thôn 3) đến hết T 76, TBĐ 49 (giáp cầu).	80	1,0
12	Từ giáp T 76, TBĐ 49 (từ cầu) đến hết T 05, TBĐ 47 (hết nhà ông Ha Chàng).	50	1,0
13	Từ giáp T 42, TBĐ 49 (giáp nhà ông Dung) đến hết T 58, TBĐ 49 (hết nhà ông Ha Chàng).	80	1,0
14	Từ giáp cống (nhà ông Đường) đi vào trụ sồng đến hết T 17, TBĐ 51 (hết đất ông Hoà).	170	1,2
15	Từ giáp T 17, TBĐ 51 (giáp đất ông Hoà) đi vào 400 mét.	80	1,0
16	Từ giáp cống (nhà ông Đường) đi vào đường Đa Pe Cho 800 mét.	170	1,2
17	Từ T 40, TBĐ 50 (nhà ông Kràng) đến hết T 87, TBĐ 53 (hết nhà ông Ha Pha).	100	1,0

18	Từ giáp T 31, TBĐ 44 (giáp nhà ông Mbiêng) đến hết T 10, TBĐ 44 (hết nhà ông K'Wăn).	45	1,0
19	Từ T 23, TBĐ 69 (nhà bà Minh) đến hết T 19, TBĐ 68 (hết đất ông K Long).	60	1,0
	Khu vực III: khu vực còn lại.	35	1,0
IV	XÃ ĐẠ RSAL		
	Khu vực I		
1	Từ T 502, TBĐ 11 (giáp cầu Krông Nô) đến hết T 629, TBĐ 11 (hết công trường cấp II).	900	3,1
2	Từ giáp T 629, TBĐ 11 (giáp công trường cấp II) đến hết T 41, TBĐ 15 (hết nhà bà Tuyết).	600	2,6
3	Từ giáp T 41, TBĐ 15 (giáp nhà bà Tuyết) đến hết T 481, TBĐ 15 (ngã ba nhà ông Quy).	470	2,4
4	Từ giáp T 481, TBĐ 15 (giáp ngã ba nhà ông Quy) đến hết T 867, TBĐ 15 (giáp ngã ba đường vào sông Đăk Măng).	380	2,1
5	Từ giáp T 867, TBĐ 15 (ngã ba đường vào sông Đăk Măng) đến hết T 24, TBĐ 21 (hết nhà bà Út).	300	1,8
6	Từ giáp T 24, TBĐ 21 (giáp nhà bà Út) đến hết T 50, TBĐ 16 (hết nhà ông Ninh).	130	2,0
7	Từ giáp T 50, TBĐ 16 (giáp nhà ông Ninh) đến hết T 24, TBĐ 30 (hết nhà ông Chín).	150	1,0
8	Từ giáp T 24, TBĐ 30 (giáp nhà ông Chín) đến hết T 127, TBĐ 65 (hết cầu Đăk San).	200	1,0
9	Từ giáp T 127, TBĐ 65 (giáp cầu Đăk San) đến hết T 29, TBĐ 35 (hết nhà ông Y Chang).	140	1,0
10	Từ giáp T 29, TBĐ 35 (giáp nhà ông Y Chang) đến hết T 31, TBĐ 40 (hết nhà bà Hơ Thiêng).	110	1,0
11	Từ giáp T 31, TBĐ 40 (giáp nhà bà Hơ Thiêng) đến hết T 54, TBĐ 12 (giáp xã Liêng Srôn).	130	1,0
12	Từ giáp T 169, TBĐ 11 (giáp Quốc lộ 27, ngã ba Bưu điện) đến hết T 762, TBĐ 11 (hết hội trường thôn).	350	2,5
13	Từ giáp T 867, TBĐ 15 (giáp Quốc lộ 27, giáp nhà ông Hay) đến hết T 45, TBĐ 20 (ngã ba nhà ông Thanh).	230	1,7
	Khu vực II		
1	Từ giáp T 762, TBĐ 11 (giáp hội trường thôn) đến hết T 21, TBĐ 11 (hết nhà ông Y Bông).	190	1,0

2	Từ giáp T 48, TBD 11 (giáp nhà ông Thiên) đến hết T 92, TBD 11 (hết nhà ông Thân).	260	1,6
3	Từ T 170, TBD 11 (nhà ông Yên) đến hết T 94, TBD 11 (hết nhà ông Hoa).	160	1,0
4	Từ giáp T 94, TBD 11 (giáp nhà ông Hoa) đến hết T 154, TBD 10 (hết nhà ông Tiên).	145	1,6
5	Từ giáp T 154, TBD 10 (giáp nhà ông Tiên) đến hết T 61, TBD 10 (hết nhà ông Cường).	130	1,1
6	Từ giáp T 61, TBD 10 (giáp nhà ông Cường) đến hết T 07, TBD 02 (hết nhà ông Par).	95	1,1
7	Từ T 565, TBD 11 (giáp Quốc Lộ 27, ngã ba nhà ông Tâm) đến hết T 556, TBD 11 (hết nhà ông Cuông).	180	1,8
8	Từ giáp T 45, TBD 20 (giáp ngã ba nhà ông Thanh) đến hết T 113, TBD 20 (hết nhà ông Thọ).	110	1,0
9	Từ giáp T 45, TBD 20 (giáp ngã ba nhà ông Thanh) đến hết T 17, TBD 19 (giáp sông).	130	1,0
10	Từ giáp T 503, TBD 11 (giáp trạm Công an) đến hết T 634, TBD 11 (hết trạm điện).	185	1,8
11	Từ giáp T 41, TBD 15 (giáp nhà bà Tuyết) đến hết T 170, TBD 15 (hết nhà ông Thế).	110	1,0
12	Từ T 1525, TBD 15 (nhà ông Cường) đến hết T 99, TBD 14 (hết nhà ông Các).	100	1,0
13	Từ giáp T 480, TBD 15 (giáp nhà ông Kha) đến hết T 293, TBD 15 (hết nhà ông Khoa).	110	1,0
14	Từ giáp T 481, TBD 15 (giáp nhà ông Quy) đến hết T 633, TBD 15 (hết nhà ông Mùi).	105	1,0
15	Từ T 1588, TBD 15 (nhà ông Tuấn) đến hết T 450, TBD 15 (hết nhà ông Vụ).	100	1,0
16	Từ giáp T 888, TBD 15 (giáp nhà ông Hiệu) đến hết T 1072, TBD 15 (hết nhà ông Liêm).	105	1,0
17	Từ T 41, TBD 82 (nhà ông Hạnh) đến hết T 14, TBD 11 (hết nhà ông Y Đông).	85	1,0
	Khu vực III: khu vực còn lại.	65	1,0
V	XÃ RÔ MEN		
	Khu vực I		
	Khu vực quy hoạch Bằng Lăng:		
1	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 đi vào đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lăng (đến hết Trung tâm y tế).	340	1,0

2	Từ giáp bùng binh ngã 6 dọc theo trục đường lên UBND huyện và hết trụ sở Công an huyện.	300	1,0
3	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 đi theo đường chính khu tái định cư Tây Nam đến giáp trụ sở Trung tâm QL&KTCTCC.	360	1,2
4	Các đường còn lại thuộc khu quy hoạch tái định cư Tây Nam và các đường thuộc khu quy hoạch 91 lô.	340	1,1
5	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 đi theo đường vào Huyện đội đến giáp trụ sở Ngân hàng chính sách.	300	1,1
6	Các đường thuộc khu quy hoạch dân cư Đông Nam.		
6.1	Từ lô LK/G1 đến lô BL/H9 (quy hoạch đường giao thông rộng 25m).	300	1,4
6.2	Từ lô LK/G2 đến lô LK/G24 và từ lô LK/K1 đến lô LK/K15 (quy hoạch đường giao thông rộng 20m, gần khu thương mại và chợ)	300	1,4
6.3	Từ lô BL/G2 đến lô BL/G8; từ lô BL/H2 đến lô BL/H8; từ lô BL/M1 đến lô BL/M5 và từ lô BL/K1 đến lô BL/K5 (quy hoạch đường giao thông rộng 10m).	300	1,1
6.4	Từ lô BL/H10 đến lô BL/H16 và từ lô BL/M6 đến lô BL/M12 (quy hoạch đường giao thông rộng 14m).	300	1,1
5.1.2	Đọc theo Tỉnh lộ 722:		
1	Từ giáp Quốc lộ 27 (ngã ba Bằng Lăng) đến giáp ngã ba đường vào trạm phát sóng.	320	1,2
2	Từ ngã ba đường vào trạm phát sóng đến hết T 91, TBĐ 20 (hết ngã ba đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lăng).	400	1,5
3	Từ giáp T 91, TBĐ 20 (giáp ngã ba đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lăng) đến hết T 132, TBĐ 20 (hết ngã ba đường vào Huyện đội).	350	1,3
4	Từ giáp T 132, TBĐ 20 (giáp ngã ba đường vào Huyện đội) đến giáp đường 135 (giáp đường vào khu sản xuất Đạ Tồn).	270	1,1
5	Từ đường 135 (đường vào khu sản xuất Đạ Tồn) đến hết T 02, TBĐ 22 (hết ngã ba đường vào bản Brông rết).	215	1,1
6	Từ giáp T 02, TBĐ 22 (giáp ngã ba đường vào bản Brông rết) đến giáp cầu số 3.	80	1,0
7	Từ cầu số 3 đến hết T 299, TBĐ 29 (giáp ngã ba đường vào thôn 3).	175	1,3
8	Từ giáp T 299, TBĐ 29 (ngã ba đường vào thôn 3) đến hết T 58, TBĐ 27 (giáp cầu số 4).	110	1,0
9	Từ giáp T 58, TBĐ 27 (cầu số 4) đến hết T 90, TBĐ 27 (hết nhà ông Nam).	180	1,2
10	Từ giáp T 90, TBĐ 27 (giáp nhà ông Nam) đến giáp cầu số 6.	80	1,0

11	Từ cầu số 6 đến giáp xã Đạ M'ông.	70	1,0
	Khu vực II		
1	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 vào đường Sóc Sơn 01 km.	100	1,0
2	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 vào bản Brông rết đến hết T 107, TBD 23 (hết nhà ông Y Tang).	80	1,0
3	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 đi vào xóm Rừng sao thôn 2 (02 km).	100	1,2
4	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 vào thôn 3 đến hết T 99, TBD 35 (hết nhà ông Nhiều).	75	1,0
5	Từ giáp T 95, TBD 35 (giáp nhà ông Doanh) đến hết T 80, TBD 35 (hết nhà ông Ha Chàng).	65	1,0
6	Từ T 116, TBD 35 (nhà ông Ha Sơn) đến hết T 136, TBD 35 (hết nhà bà K'Duyên).	45	1,0
7	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (Trạm y tế) vào giáp công nhà ông Kỳ.	100	1,2
8	Từ công nhà ông Kỳ đến hết T 374, TBD 48 (hết nhà ông Dũng).	65	1,0
9	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (đường liên thôn 2-4) đến giáp ngã ba Trạm y tế.	70	1,2
10	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (đường vào thôn 5) đến hết T 76, TBD 41 (hết nhà ông Hoàng Seo Gìn).	50	1,0
11	Từ T 44, TBD 41 (nhà ông Seo Sếng) đến hết T 36, TBD 40 (hết nhà ông Seo Phán).	50	1,0
12	Từ T 128, TBD 40 (nhà ông Seo Lông) đến hết T 60, TBD 40 (nhà ông Seo Chứ).	50	1,0
	Khu vực III: khu vực còn lại.	35	1,0
VI	XÃ ĐẠ M'ÔNG		
	Khu vực I		
1	Từ giáp xã Rô Men đến giáp cầu số 7.	60	1,0
2	Từ cầu số 7 đến giáp T 406, TBD 11 (giáp ngã ba đường vào trường cấp II Đạ M'ông).	70	1,0
3	Từ T 406, TBD 11 (ngã ba đường vào trường cấp II Đạ M'ông) đến hết T 24, TBD 13 (hết nhà ông Huấn).	130	1,2
4	Từ giáp T 24, TBD 13 (giáp nhà ông Huấn) đến cầu Đa Ra Hố.	125	1,2
5	Từ giáp ngã tư đường Tỉnh lộ 722 – Đạ M'ông đến hết T 1002, TBD 06 (hết nhà ông Biên).	120	1,1

6	Từ T 378, TBĐ 03 (nhà ông Xuyên) đến giáp sông K'Rông Nô.	130	1,1
7	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (đầu cầu số 7) theo tuyến đường qua xã Đạ Rsal.	70	1,0
8	Từ T 58, TBĐ 11 (nhà ông Noen) đến hết T 533, TBĐ 06 (hết nhà ông Đông).	125	1,1
	Khu vực II		
1	Từ giáp T 1002, TBĐ 06 (giáp nhà ông Biên) đến giáp T 378, TBĐ 03 (giáp nhà ông Xuyên).	50	1,0
2	Từ giáp T 378, TBĐ 03 (giáp nhà ông Xuyên) đến hết đập Dơng JRi.	70	1,1
3	Từ giáp đập Dơng JRi đến giáp đường Tỉnh lộ 722.	50	1,0
4	Từ T 29, TBĐ 14 (nhà ông Trường) đến giáp T 64, TBĐ 14 (hết nhà ông Tông).	70	1,0
5	Từ T 64, TBĐ 14 (giáp nhà ông Tông) đến giáp cầu số 7.	45	1,0
6	Từ giáp T 406, TBĐ 11 (giáp đường Tỉnh lộ 722) đến hết T 953, TBĐ 06 (hết nhà bà Bé).	55	1,0
7	Từ giáp cầu đi vào thôn Cil Múp đến hết T 04, TBĐ 28 (hết nhà ông Ha Krênh).	70	1,0
8	Từ T 510, TBĐ 03 (nhà ông Khe Ny) đến hết T 372, TBĐ 03 (hết nhà bà K'Ngọc).	60	1,0
9	Từ T 511, TBĐ 03 (nhà ông Ha Kra) đến hết T 632, TBĐ 03 (hết nhà ông Ha Khanh).	60	1,0
10	Từ giáp T 65, TBĐ 11 (giáp nhà ông Ha Móc) đến hết T 55, TBĐ 11 (hết nhà ông Ha Krong).	60	1,0
	Khu vực III: khu vực còn lại.	35	1,0
VII	XÃ ĐẠ TÔNG		
	Khu vực I		
1	Từ cầu Đa Ra Hố đến hết T 292, TBĐ 13 (hết ngã ba đường vào thôn Đạ Ninh).	220	1,2
2	Từ giáp T 292, TBĐ 13 (giáp ngã ba đường vào thôn Đạ Ninh) đến hết T 45, TBĐ 06 (hết ngã tư đường vào Trường cấp III).	345	1,5
3	Từ giáp T 45, TBĐ 06 (giáp ngã tư đường vào Trường cấp III) đến hết T 243, TBĐ 15 (hết ngã ba đường Liêng Trang I vào thôn Đa Kao).	300	1,3
4	Từ giáp T 243, TBĐ 15 (giáp ngã ba đường Liêng Trang I vào thôn Đa Kao) đến cầu Đạ Long.	200	1,1

5	Từ T 362, TBĐ 14 (ngã tư) đi qua trường cấp II, III đến hết T 276, TBĐ 15 (hết nhà ông Jong).	150	1,1
Khu vực II			
1	Từ T 293, TBĐ 13 (ngã ba đường vào thôn Dạ Ninh) vào hết T 111, TBĐ 13 (hết trường cấp I Dạ Ninh).	60	1,0
2	Từ giáp T 311, TBĐ 14 (giáp UBND xã cũ) đến hết T 374, TBĐ 15 (hết nhà bà K'Long).	110	1,1
3	Từ giáp T 299, TBĐ 15 (giáp nhà bà Kham thôn Liêng Trang I) đến hết T 969, TBĐ 02 (hết nhà ông Ha Bang thôn Đa Kao II).	65	1,0
4	Từ giáp T 51, TBĐ 06 (ngã ba Trường học cấp III) đến hết T 271, TBĐ 05 (hết nhà bà K'Glong).	65	1,0
5	Từ giáp T 17, TBĐ 03 (đoạn đi Đa Kao 1) đến hết T 447, TBĐ 07 (hết nhà ông Ha Ang).	50	1,0
6	Từ T 84, TBĐ 05 (nhà ông Ha Chương) đến T 209, TBĐ 05 (sân vận động thôn Đa Kao).	90	1,0
7	Từ T 88, TBĐ 14 (nhà ông Ha Bang thôn Dạ Ninh 2) đến hết T 151, TBĐ 15 (hết nhà ông Ha Dol thôn Mê Ka).	45	1,0
8	Từ T 143, TBĐ 03 (nhà ông Ha Sung thôn Đa Kao 2) đến giáp cầu qua thôn Cil Múp.	45	1,1
9	Từ giáp T 01, TBĐ 22 (giáp cầu sắt) đến hết T 173, TBĐ 24 (hết nhà ông Ha Krang).	35	1,0
10	Từ giáp T 293, TBĐ 15 (giáp nhà ông Ha Wăn) đến hết T 440, TBĐ 15 (hết nhà ông Ha Pôh).	35	1,0
	Khu vực III: khu vực còn lại.	30	1,0
VIII XÃ ĐẠ LONG			
Khu vực I			
1	Từ cầu Đa Long đến hết T 290, TBĐ 04 (hết nhà ông Cường).	110	1,1
2	Từ giáp T 290, TBĐ 04 (giáp nhà ông Cường) đến hết T 157, TBĐ 05 (hết nhà ông BRos).	130	1,1
3	Từ giáp T 157, TBĐ 05 (giáp nhà ông BRos) đến hết T 248, TBĐ 05 (hết nhà ông Ha Sếp).	110	1,2
Khu vực II			
1	Từ giáp T 370, TBĐ 05 (giáp Trường Tiểu học Đa Long) đến hết cầu Đa Yar.	75	1,1
2	Từ giáp cầu Đa Yar đến hết T 140, TBĐ 18 (hết ngã ba Nong Jrang).	55	1,0

3	Từ giáp T 140, TBĐ 18 (giáp ngã ba Nong Jrang) đến hết T 170, TBĐ 15 (hết nhà ông Chiều).	45	1,0
4	Từ giáp T 228, TBĐ 04 (Trường cấp II Đạ Long) đến hết T 1344, TBĐ 06 (hết nhà ông Ha Ganh).	55	1,0
5	Từ giáp T 1344, TBĐ 06 (giáp nhà ông Ha Ganh) đến giáp T 686, TBĐ 05 (giáp trạm Lâm nghiệp).	50	1,0
6	Từ giáp T 246, TBĐ 05 (giáp nhà ông Ha Sếp) đến hết T 17, TBĐ 09 (hết nhà ông Ha Chấn).	50	1,0
7	Từ T 309, TBĐ 05 (nhà ông Ha Klas) đến hết T 40, TBĐ 09 (hết nhà ông Ha Thanh).	45	1,0
8	Từ T 61, TBĐ 04 (nhà ông Ha Doan) đến hết T 449, TBĐ 06 (hết nhà ông Ha Đương).	55	1,0
9	Từ T 101, TBĐ 04 (nhà ông Ha Sich) đến hết T 152, TBĐ 05 (hết nhà ông Ha Neh).	75	1,0
	Khu vực III: khu vực còn lại.	30	1,0

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đoàn Văn Việt